

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22/3/2021

Về tranh chấp nam nữ chung
sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Sáu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Oanh Kiều

2. Bà Trần Thị Tím

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Chế Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 39/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2021, về tranh chấp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021.

- Nguyên đơn: Ông Tăng Minh Đ, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh (đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Trương Thị Ph, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh (đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 02 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Tăng Minh Đ trình bày yêu cầu:

Về hôn nhân: Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 02 năm 2021 khoảng năm 1993 ông và bà Ph có tổ chức đám cưới với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo pháp luật quy định. Sau khi cưới ông với bà Ph sống chung nhà với cha mẹ vợ tại ấp B, xã Đ, vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc, luôn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Đến năm 2012, do cuộc sống nên vợ chồng lên thành phố tìm việc làm, cũng từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất

đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, do bất hòa trong cuộc sống, vì muốn gìn giữ hạnh phúc gia đình nên ông cố gắng nhường nhịn nhau để có cuộc sống êm ấm nhưng không có kết quả, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên ông ra sống riêng bên ngoài, vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Từ khi ly thân hai bên có tạo điều kiện hàn gắn nhưng không có kết quả.

Nay nhận thấy vợ chồng ly thân đã lâu, không thể hàn gắn được do vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc cho nhau nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà Trương Thị Ph là vợ chồng.

Về con chung: Tên Tăng Hữu Tr, sinh ngày 25/3/1993. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận. Nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Trương Thị Ph có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến trình bày: Do bà đi làm thuê tại thành phố Hồ Chí Minh, đi lại khó khăn nên không tham gia phiên tòa được. Bà Phượng xin vắng mặt và có ý kiến về Hôn nhân bà yêu cầu không công nhận bà và ông Tăng Minh Đ là vợ chồng; về con chung tên Tăng Hữu Tr sinh ngày 25/3/1993 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung; nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai và sự tranh tụng giữa các đương sự, kết quả thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền:* Do bị đơn bà Trương Thị Ph có địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

[2] *Về tố tụng:* Ông Đ và bà Ph đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[3] *Về quan hệ pháp luật:* Qua tài liệu chứng cứ và lời khai của đương sự cho thấy ông Tăng Minh Đ và bà Trương Thị Ph đã có tự nguyện tiến tới hôn nhân với nhau và có tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục tập quán vào năm 1993 nhưng ông Đ và bà Ph không có đăng ký kết hôn. Ông Tăng Minh Đ khởi kiện yêu cầu không công nhận ông và bà Ph là vợ chồng và được bà Trương Thị Ph đồng ý yêu cầu không công nhận và được bà Ph chấp nhận. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp đây là vụ án hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm c khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

[4] Xét đơn yêu cầu của nguyên đơn:

- Ông Tăng Minh Đ có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà Trương Thị Ph là vợ chồng. Qua lời trình bày của ông Đ thể hiện ông

Đ có xác lập quan hệ hôn nhân và gia đình với bà Trương Thị Ph vào năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn và hai người đã có quá trình chung sống với nhau có một người con chung tên Tăng Hữu Tr, sinh ngày 25/3/1993. Đến năm 2012, do cuộc sống nên vợ chồng lên thành phố tìm việc làm, cũng từ đó phát sinh nhiều mâu thuẫn ngày càng trầm trọng; ông Đ ra ở riêng, vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Từ khi ly thân hai bên có tạo điều kiện hàn gắn nhưng không có kết quả. Ông Đ nhận thấy vợ chồng ly thân đã lâu, không thể hàn gắn được nữa, do vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc cho nhau nên yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà Trương Thị Ph là vợ chồng.

- Bị đơn bà Trương Thị Ph: Thống nhất với yêu cầu không công nhận ông Đ và bà là vợ chồng, do không đăng ký kết hôn; về con chung là Tăng Hữu Tr sinh ngày 25/3/1993; về tài sản chung, tự thỏa thuận, nợ chung không có. Vì vậy, xét thấy ông Tăng Minh Đ và bà Trương Thị Ph thật sự có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Hội đồng xét xử, xét thấy cần tuyên bố: Không công nhận ông Tăng Minh Đ và bà Trương Thị Ph là quan hệ vợ chồng.

[6] *Về con chung*: Tên Tăng Hữu Tr, sinh này 25/3/1993 đã trưởng thành không xem xét.

[7] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông Đ bà bà Ph đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] *Về án phí*: Ông Tăng Minh Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật, bà Trương Thị Ph không phải chịu án phí sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

- Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm c khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 06/9/2000 của Quốc Hội.

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 228, Điều 271 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Minh Đ. Tuyên bố không công nhận ông Tăng Minh Đ và bà Trương Thị Ph là quan hệ vợ chồng.

3. Về con chung đã trưởng thành: Không xem xét.

4. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Tăng Minh Đ phải chịu 300.000 đồng nhưng ông Đ được miễn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003379, ngày 17/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú nên ông Đ đã nộp xong. Bà Trương Thị Ph không phải chịu án phí.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND huyện Trà Cú;
- Chi cục THA DS huyện Trà Cú;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Lý Văn Sáu